



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ - VPCNCL ngày tháng 10 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm trọng điểm nghiên cứu về Dioxin**

Laboratory: **Key laboratory for Dioxin Research**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao**

Name of Organization: **Center for High Technology Research and Development**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Vũ Đức Nam**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 1377**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2024 đến ngày /10/2029.**

Địa chỉ/ Address: **Tòa nhà ươm tạo. 18 Hoàng Quốc Việt. Cầu Giấy. Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Khu công nghệ cao Hòa Lạc. Thạch Hoà. Thạch Thất. Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **024. 3791.6281**

Fax: **024. 3791.6283**

E-mail: **vanthu@chtd.vast.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method																																				
1.	Nước mặt, nước ngầm Surface water, ground water	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>Chất/compounds</th> <th>pg/L</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td>1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td>4</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td>4</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</td><td>5</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td>10</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td>1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td>4</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td>4</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td>10</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	pg/L	2,3,7,8-TCDD	1	1,2,3,7,8-PeCDD	4	1,2,3,4,7,8-HxCDD	4	1,2,3,6,7,8-HxCDD	5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	5	1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	5	OCDD	10	2,3,7,8-TCDF	1	1,2,3,7,8-PeCDF	4	2,3,4,7,8-PeCDF	4	1,2,3,4,7,8-HxCDF	5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	5	OCDF	10	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds	pg/L																																							
2,3,7,8-TCDD	1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	4																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	4																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	5																																							
1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	5																																							
OCDD	10																																							
2,3,7,8-TCDF	1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	4																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	4																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	5																																							
OCDF	10																																							
2.	Nước thải Waste water	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>Chất/compounds</th> <th>pg/L</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td>1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td>4</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td>4</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td>5</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td>10</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td>1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td>4</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td>4</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td>5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td>10</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	pg/L	2,3,7,8-TCDD	1	1,2,3,7,8-PeCDD	4	1,2,3,4,7,8-HxCDD	4	1,2,3,6,7,8-HxCDD	5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	5	OCDD	10	2,3,7,8-TCDF	1	1,2,3,7,8-PeCDF	4	2,3,4,7,8-PeCDF	4	1,2,3,4,7,8-HxCDF	5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	5	OCDF	10	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds	pg/L																																							
2,3,7,8-TCDD	1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	4																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	4																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	5																																							
OCDD	10																																							
2,3,7,8-TCDF	1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	4																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	4																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	5																																							
OCDF	10																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method																																																						
3.	Đất. bùn. trầm tích Soil. Sluge. Sediment	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="center" colspan="2">Chất/compounds</th> <th align="center">ng/kg</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td></td><td align="center">0.1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td></td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td></td><td align="center">0.1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td></td><td align="center">1.0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds		ng/kg	2,3,7,8-TCDD		0.1	1,2,3,7,8-PeCDD		0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDD		0.5	1,2,3,6,7,8-HxCDD		0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDD		0.5	1,2,3,4,6,7,8- HpCDD		0.5	OCDD		1.0	2,3,7,8-TCDF		0.1	1,2,3,7,8-PeCDF		0.5	2,3,4,7,8-PeCDF		0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDF		0.5	1,2,3,6,7,8-HxCDF		0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDF		0.5	2,3,4,6,7,8-HxCDF		0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF		0.5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF		0.5	OCDF		1.0	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds		ng/kg																																																								
2,3,7,8-TCDD		0.1																																																								
1,2,3,7,8-PeCDD		0.5																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDD		0.5																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDD		0.5																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDD		0.5																																																								
1,2,3,4,6,7,8- HpCDD		0.5																																																								
OCDD		1.0																																																								
2,3,7,8-TCDF		0.1																																																								
1,2,3,7,8-PeCDF		0.5																																																								
2,3,4,7,8-PeCDF		0.5																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDF		0.5																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDF		0.5																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDF		0.5																																																								
2,3,4,6,7,8-HxCDF		0.5																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF		0.5																																																								
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF		0.5																																																								
OCDF		1.0																																																								
4.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) Ambient air (exclude sampling)	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="center" colspan="2">Chất/compound</th> <th align="center">pg/mẫu /sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td></td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td></td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td></td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td></td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</td><td></td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td></td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td></td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td></td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td></td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td></td><td align="center">2.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td></td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td></td><td align="center">2.5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td></td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td></td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td></td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td></td><td align="center">2.0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compound		pg/mẫu /sample	2,3,7,8-TCDD		0.5	1,2,3,7,8-PeCDD		1.5	1,2,3,4,7,8-HxCDD		1.5	1,2,3,6,7,8-HxCDD		1.0	1,2,3,7,8,9-HxCDD		1.0	1,2,3,4,6,7,8- HpCDD		1.0	OCDD		2.0	2,3,7,8-TCDF		0.5	1,2,3,7,8-PeCDF		1.0	2,3,4,7,8-PeCDF		1.5	1,2,3,4,7,8-HxCDF		2.5	1,2,3,6,7,8-HxCDF		2.0	1,2,3,7,8,9-HxCDF		2.5	2,3,4,6,7,8-HxCDF		1.0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF		1.0	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF		1.5	OCDF		2.0	US.EPA TO- 9A:1999
Chất/compound		pg/mẫu /sample																																																								
2,3,7,8-TCDD		0.5																																																								
1,2,3,7,8-PeCDD		1.5																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDD		1.5																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDD		1.0																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDD		1.0																																																								
1,2,3,4,6,7,8- HpCDD		1.0																																																								
OCDD		2.0																																																								
2,3,7,8-TCDF		0.5																																																								
1,2,3,7,8-PeCDF		1.0																																																								
2,3,4,7,8-PeCDF		1.5																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDF		2.5																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDF		2.0																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDF		2.5																																																								
2,3,4,6,7,8-HxCDF		1.0																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF		1.0																																																								
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF		1.5																																																								
OCDF		2.0																																																								

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method																																				
5.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) Stack gas (exclude sampling)	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="center">Chất/compound</th> <th align="center">ng/mẫu /sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td align="center">2,3,7,8-TCDD</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">OCDD</td><td align="center">0.004</td></tr> <tr><td align="center">2,3,7,8-TCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="center">0.002</td></tr> <tr><td align="center">OCDF</td><td align="center">0.004</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compound	ng/mẫu /sample	2,3,7,8-TCDD	0.002	1,2,3,7,8-PeCDD	0.002	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.002	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.002	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.002	1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0.002	OCDD	0.004	2,3,7,8-TCDF	0.002	1,2,3,7,8-PeCDF	0.002	2,3,4,7,8-PeCDF	0.002	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.002	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.002	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.002	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.002	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.002	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.002	OCDF	0.004	US.EPA Method 23:2008
Chất/compound	ng/mẫu /sample																																							
2,3,7,8-TCDD	0.002																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0.002																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.002																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.002																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.002																																							
1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0.002																																							
OCDD	0.004																																							
2,3,7,8-TCDF	0.002																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0.002																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0.002																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.002																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.002																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.002																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.002																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.002																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.002																																							
OCDF	0.004																																							
6.	Chất thải (bùn thải) Waste (sludge)	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="center">Chất/compound</th> <th align="center">ng/kg</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td align="center">2,3,7,8-TCDD</td><td align="center">0.1</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">OCDD</td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td align="center">2,3,7,8-TCDF</td><td align="center">0.1</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">OCDF</td><td align="center">1.0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compound	ng/kg	2,3,7,8-TCDD	0.1	1,2,3,7,8-PeCDD	0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.5	OCDD	1.0	2,3,7,8-TCDF	0.1	1,2,3,7,8-PeCDF	0.5	2,3,4,7,8-PeCDF	0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.5	OCDF	1.0	US.EPA 1613B:1994
Chất/compound	ng/kg																																							
2,3,7,8-TCDD	0.1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0.5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.5																																							
OCDD	1.0																																							
2,3,7,8-TCDF	0.1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0.5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0.5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.5																																							
OCDF	1.0																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement		Phương pháp thử Test method																																			
7.	Cá Fish	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <tr> <td align="center">Chất/compounds</td> <td align="center">pg/g</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td> <td>1.0</td> </tr> <tr> <td>OCDD</td> <td>1.0</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDF</td> <td>2.0</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,7,8-PeCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td> <td>0.1</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td> <td>0.1</td> </tr> <tr> <td>OCDF</td> <td>0.5</td> </tr> </table>	Chất/compounds	pg/g	2,3,7,8-TCDD	0.5	1,2,3,7,8-PeCDD	0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1.0	OCDD	1.0	2,3,7,8-TCDF	2.0	1,2,3,7,8-PeCDF	0.5	2,3,4,7,8-PeCDF	0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.1	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.1	OCDF	0.5	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds	pg/g																																							
2,3,7,8-TCDD	0.5																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0.5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1.0																																							
OCDD	1.0																																							
2,3,7,8-TCDF	2.0																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0.5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0.5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.1																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.1																																							
OCDF	0.5																																							
8.	Ngũ cốc Cereal	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <tr> <td align="center">Chất/compounds</td> <td align="center">pg/g</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDD</td> <td>0.1</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>OCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDF</td> <td>0.1</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,7,8-PeCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>OCDF</td> <td>0.5</td> </tr> </table>	Chất/compounds	pg/g	2,3,7,8-TCDD	0.1	1,2,3,7,8-PeCDD	0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.5	OCDD	0.5	2,3,7,8-TCDF	0.1	1,2,3,7,8-PeCDF	0.5	2,3,4,7,8-PeCDF	0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.5	OCDF	0.5	SOP.DIO.11: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
Chất/compounds	pg/g																																							
2,3,7,8-TCDD	0.1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0.5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.5																																							
OCDD	0.5																																							
2,3,7,8-TCDF	0.1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0.5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0.5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.5																																							
OCDF	0.5																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>			Phương pháp thử <i>Test method</i>																																																				
9.	Máu <i>Blood</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>Chất/compounds</th> <th><i>pg/g mẫu /sam ple</i></th> <th><i>pg/g lipid</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td>0.01</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td>0.01</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td>0.02</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td>0.02</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td>0.02</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td>0.02</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td>0.04</td><td>3.5</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td>0.05</td><td>5.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td>0.02</td><td>2.5</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td>0.03</td><td>3.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td>0.02</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td>0.03</td><td>3.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td>0.01</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td>0.02</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td>0.02</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td>0.03</td><td>2.5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td>0.03</td><td>3.0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	<i>pg/g mẫu /sam ple</i>	<i>pg/g lipid</i>	2,3,7,8-TCDD	0.01	1.5	1,2,3,7,8-PeCDD	0.01	1.0	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.02	2.0	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.02	2.0	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.02	2.0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.02	2.0	OCDD	0.04	3.5	2,3,7,8-TCDF	0.05	5.0	1,2,3,7,8-PeCDF	0.02	2.5	2,3,4,7,8-PeCDF	0.03	3.0	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.02	2.0	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.03	3.0	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.01	1.0	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.02	1.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.02	1.5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.03	2.5	OCDF	0.03	3.0	SOP.DIO.07: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
Chất/compounds	<i>pg/g mẫu /sam ple</i>	<i>pg/g lipid</i>																																																								
2,3,7,8-TCDD	0.01	1.5																																																								
1,2,3,7,8-PeCDD	0.01	1.0																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.02	2.0																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.02	2.0																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.02	2.0																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.02	2.0																																																								
OCDD	0.04	3.5																																																								
2,3,7,8-TCDF	0.05	5.0																																																								
1,2,3,7,8-PeCDF	0.02	2.5																																																								
2,3,4,7,8-PeCDF	0.03	3.0																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.02	2.0																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.03	3.0																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.01	1.0																																																								
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.02	1.5																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.02	1.5																																																								
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.03	2.5																																																								
OCDF	0.03	3.0																																																								
10.	Sữa, sản phẩm sữa <i>Milk, milk product</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>Chất/compounds</th> <th><i>pg/g mẫu khô/ dry sample</i></th> <th><i>pg/g lipid</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td>0.1</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td>1.0</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td>0.5</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td>1.5</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td>0.5</td><td>0.2</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td>1.0</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td>1.0</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td>1.0</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td>1.5</td><td>2.5</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	<i>pg/g mẫu khô/ dry sample</i>	<i>pg/g lipid</i>	2,3,7,8-TCDD	0.1	0.5	1,2,3,7,8-PeCDD	1.0	1.0	1,2,3,4,7,8-HxCDD	1.0	1.5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5	1.0	1,2,3,7,8,9-HxCDD	1.0	1.0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1.0	1.0	OCDD	1.5	2.0	2,3,7,8-TCDF	0.5	0.2	1,2,3,7,8-PeCDF	1.0	1.0	2,3,4,7,8-PeCDF	1.0	1.0	1,2,3,4,7,8-HxCDF	1.0	1.0	1,2,3,6,7,8-HxCDF	1.0	1.0	1,2,3,7,8,9-HxCDF	1.0	1.0	2,3,4,6,7,8-HxCDF	1.0	1.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1.0	1.0	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	1.0	1.5	OCDF	1.5	2.5	SOP.DIO.08: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
Chất/compounds	<i>pg/g mẫu khô/ dry sample</i>	<i>pg/g lipid</i>																																																								
2,3,7,8-TCDD	0.1	0.5																																																								
1,2,3,7,8-PeCDD	1.0	1.0																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDD	1.0	1.5																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5	1.0																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDD	1.0	1.0																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1.0	1.0																																																								
OCDD	1.5	2.0																																																								
2,3,7,8-TCDF	0.5	0.2																																																								
1,2,3,7,8-PeCDF	1.0	1.0																																																								
2,3,4,7,8-PeCDF	1.0	1.0																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDF	1.0	1.0																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDF	1.0	1.0																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDF	1.0	1.0																																																								
2,3,4,6,7,8-HxCDF	1.0	1.5																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1.0	1.0																																																								
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	1.0	1.5																																																								
OCDF	1.5	2.5																																																								

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>																																				
11.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <tr> <td>Chất/compounds</td> <td>pg/g</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDD</td> <td>0.01</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDD</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>OCDD</td> <td>0.04</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDF</td> <td>0.01</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDF</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,7,8-PeCDF</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td> <td>0.02</td> </tr> <tr> <td>OCDF</td> <td>0.04</td> </tr> </table>	Chất/compounds	pg/g	2,3,7,8-TCDD	0.01	1,2,3,7,8-PeCDD	0.02	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.02	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.02	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.02	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.02	OCDD	0.04	2,3,7,8-TCDF	0.01	1,2,3,7,8-PeCDF	0.02	2,3,4,7,8-PeCDF	0.02	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.02	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.02	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.02	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.02	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.02	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.02	OCDF	0.04	SOP.DIO.09: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
Chất/compounds	pg/g																																							
2,3,7,8-TCDD	0.01																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0.02																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.02																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.02																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.02																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.02																																							
OCDD	0.04																																							
2,3,7,8-TCDF	0.01																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0.02																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0.02																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.02																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.02																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.02																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.02																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.02																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.02																																							
OCDF	0.04																																							
12.	Dầu thực vật <i>Vegetable oil</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <tr> <td>Chất/compounds</td> <td>pg/g</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDD</td> <td>0.2</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>OCDD</td> <td>1.0</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDF</td> <td>0.1</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,7,8-PeCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td> <td>0.2</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>OCDF</td> <td>1.0</td> </tr> </table>	Chất/compounds	pg/g	2,3,7,8-TCDD	0.2	1,2,3,7,8-PeCDD	0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.5	OCDD	1.0	2,3,7,8-TCDF	0.1	1,2,3,7,8-PeCDF	0.5	2,3,4,7,8-PeCDF	0.5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.2	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.5	OCDF	1.0	SOP.DIO.10: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
Chất/compounds	pg/g																																							
2,3,7,8-TCDD	0.2																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0.5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0.5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0.5																																							
OCDD	1.0																																							
2,3,7,8-TCDF	0.1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0.5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0.5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0.2																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0.5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0.5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0.5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0.5																																							
OCDF	1.0																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>				Phương pháp thử <i>Test method</i>																																																																																
13.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng một số đồng phân không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non-2.3.7.8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Chất/compound</th> <th>(pg/L)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2347-TCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1368-TCDF</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1239-TCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1289-TCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1368-TCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1289-TCDD</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1237-TCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1238-T CDD</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>13468-PeCDF</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>12468-PeCDF</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>12389-PeCDF</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>12389-PeCDD</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>12489-PeCDD</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>12479-PeCDD</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>12468-PeCDD</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>123467-HxCDF</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>123479-HxCDF</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>123468-HxCDF</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>124689-HxCDD</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>124679-HxCDD</td><td>1.5</td></tr> <tr><td>123467-HxCDD</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>1234679-HpCDF</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>1234679-HpCDD</td><td>1.5</td></tr> </tbody> </table>				Chất/compound	(pg/L)	2347-TCDF	0.5	1368-TCDF	1.0	1239-TCDF	0.5	1289-TCDF	0.5	1368-TCDD	0.5	1289-TCDD	1.0	1237-TCDD	0.5	1238-T CDD	1.0	13468-PeCDF	1.0	12468-PeCDF	1.0	12389-PeCDF	1.0	12389-PeCDD	1.0	12489-PeCDD	1.0	12479-PeCDD	1.0	12468-PeCDD	1.5	123467-HxCDF	1.0	123479-HxCDF	2.0	123468-HxCDF	1.5	124689-HxCDD	1.5	124679-HxCDD	1.5	123467-HxCDD	2.0	1234679-HpCDF	2.0	1234679-HpCDD	1.5	US.EPA 1613B:1994																																
Chất/compound	(pg/L)																																																																																						
2347-TCDF	0.5																																																																																						
1368-TCDF	1.0																																																																																						
1239-TCDF	0.5																																																																																						
1289-TCDF	0.5																																																																																						
1368-TCDD	0.5																																																																																						
1289-TCDD	1.0																																																																																						
1237-TCDD	0.5																																																																																						
1238-T CDD	1.0																																																																																						
13468-PeCDF	1.0																																																																																						
12468-PeCDF	1.0																																																																																						
12389-PeCDF	1.0																																																																																						
12389-PeCDD	1.0																																																																																						
12489-PeCDD	1.0																																																																																						
12479-PeCDD	1.0																																																																																						
12468-PeCDD	1.5																																																																																						
123467-HxCDF	1.0																																																																																						
123479-HxCDF	2.0																																																																																						
123468-HxCDF	1.5																																																																																						
124689-HxCDD	1.5																																																																																						
124679-HxCDD	1.5																																																																																						
123467-HxCDD	2.0																																																																																						
1234679-HpCDF	2.0																																																																																						
1234679-HpCDD	1.5																																																																																						
14.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ (OCP) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of organochlorine pesticides (OCPs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Chất/compound (µg/L)</th> <th>Nước mặt/surface water</th> <th>Nước ngầm/ground water</th> <th>Nước thải/waste water</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>α-BHC</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>β-BHC</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>γ-BHC</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>δ-BHC</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>Heptachlor</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>Aldrin</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>Heptachlor epoxide</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>γ-chlordane</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>α-endosulfan</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>α-chlordane</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>4.4'-DDE</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>Dieldrin</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>Endrin</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>β-Endosulfan</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>4.4'-DDD</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>Endrin aldehyde</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>Endosulfan sulfate</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>4.4'-DDT</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> <tr><td>Methoxychlor</td><td>0.01</td><td>0.01</td><td>0.01</td></tr> </tbody> </table>				Chất/compound (µg/L)	Nước mặt/surface water	Nước ngầm/ground water	Nước thải/waste water	α-BHC	0.01	0.01	0.01	β-BHC	0.01	0.01	0.01	γ-BHC	0.01	0.01	0.01	δ-BHC	0.01	0.01	0.01	Heptachlor	0.01	0.01	0.01	Aldrin	0.01	0.01	0.01	Heptachlor epoxide	0.01	0.01	0.01	γ-chlordane	0.01	0.01	0.01	α-endosulfan	0.01	0.01	0.01	α-chlordane	0.01	0.01	0.01	4.4'-DDE	0.01	0.01	0.01	Dieldrin	0.01	0.01	0.01	Endrin	0.01	0.01	0.01	β-Endosulfan	0.01	0.01	0.01	4.4'-DDD	0.01	0.01	0.01	Endrin aldehyde	0.01	0.01	0.01	Endosulfan sulfate	0.01	0.01	0.01	4.4'-DDT	0.01	0.01	0.01	Methoxychlor	0.01	0.01	0.01	SOP.OCP.02: 2024 (ref. US.EPA 3510C. 3630C. 8270E)
Chất/compound (µg/L)	Nước mặt/surface water	Nước ngầm/ground water	Nước thải/waste water																																																																																				
α-BHC	0.01	0.01	0.01																																																																																				
β-BHC	0.01	0.01	0.01																																																																																				
γ-BHC	0.01	0.01	0.01																																																																																				
δ-BHC	0.01	0.01	0.01																																																																																				
Heptachlor	0.01	0.01	0.01																																																																																				
Aldrin	0.01	0.01	0.01																																																																																				
Heptachlor epoxide	0.01	0.01	0.01																																																																																				
γ-chlordane	0.01	0.01	0.01																																																																																				
α-endosulfan	0.01	0.01	0.01																																																																																				
α-chlordane	0.01	0.01	0.01																																																																																				
4.4'-DDE	0.01	0.01	0.01																																																																																				
Dieldrin	0.01	0.01	0.01																																																																																				
Endrin	0.01	0.01	0.01																																																																																				
β-Endosulfan	0.01	0.01	0.01																																																																																				
4.4'-DDD	0.01	0.01	0.01																																																																																				
Endrin aldehyde	0.01	0.01	0.01																																																																																				
Endosulfan sulfate	0.01	0.01	0.01																																																																																				
4.4'-DDT	0.01	0.01	0.01																																																																																				
Methoxychlor	0.01	0.01	0.01																																																																																				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>				Phương pháp thử <i>Test method</i>
			Chất/ <i>compound</i> (µg/L)	Nước mặt/ <i>surface</i> water	Nước thải/ <i>waste</i> water	Nước ngâm/ <i>ground</i> water	
15.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, waste water, ground water</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCB) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS). <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs).</i> <i>Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	PCB 8	0.01	0.01	0.01	SOP.PCB.02: 2024 (Ref. US.EPA 3510C. 3630C. 8270E)
			PCB 18	0.01	0.01	0.01	
			PCB 28	0.01	0.01	0.01	
			PCB 52	0.01	0.01	0.01	
			PCB 44	0.01	0.01	0.01	
			PCB 66	0.01	0.01	0.01	
			PCB 81	0.01	0.01	0.01	
			PCB 77	0.01	0.01	0.01	
			PCB 101	0.01	0.01	0.01	
			PCB 123	0.01	0.01	0.01	
			PCB 118	0.01	0.01	0.01	
			PCB 114	0.01	0.01	0.01	
			PCB 105	0.01	0.01	0.01	
			PCB 126	0.01	0.01	0.01	
			PCB 153	0.01	0.01	0.01	
			PCB 138	0.01	0.01	0.01	
			PCB 128	0.01	0.01	0.01	
			PCB 167	0.01	0.01	0.01	
			PCB 156	0.01	0.01	0.01	
			PCB 157	0.01	0.01	0.01	
			PCB 169	0.01	0.01	0.01	
			PCB 187	0.01	0.01	0.01	
			PCB 180	0.01	0.01	0.01	
PCB 170	0.01	0.01	0.01				
PCB 189	0.01	0.01	0.01				
PCB 195	0.01	0.01	0.01				
PCB 206	0.01	0.01	0.01				
PCB 209	0.01	0.01	0.01				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>	
			Chất/ compound	Đất/ soil (pg/g dry weight)	Trầm tích/ sediment (pg/g dry weight)	
16.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng một số chất cùng loại không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non- 2,3,7,8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	2347-TCDF 1368-TCDF 1239-TCDF 1289-TCDF 1368-TCDD 1289-TCDD 1237-TCDD 1238-TCDD 13468-PeCDF 12468-PeCDF 12389-PeCDF 12389-PeCDD 12489-PeCDD 12479-PeCDD 12468-PeCDD 123467- HxCDF 123479- HxCDF 123468- HxCDF 124689- HxCDD 124679- HxCDD 123467- HxCDD 1234679- HpCDF 1234679- HpCDD	0.5 0.5 0.5 1.0 1.0 1.0 0.5 0.5 1.0 0.5 0.5 0.5 0.5 0.5 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.5 1.5 2.0 2.0 1.5	1.0 0.5 0.5 1.0 1.0 0.5 0.5 0.5 1.0 0.5 0.5 0.5 0.5 0.5 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.5 1.5 2.0 1.5	US.EPA 1613B:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>																																															
17.	Chất thải rắn <i>Solid waste</i>	Xác định hàm lượng một số đồng phân không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non- 2,3,7,8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th><i>chất/compound</i></th> <th><i>(pg/g dry weight)</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2347-TCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1368-TCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1239-TCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1289-TCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1368-TCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1289-TCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1237-TCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1238-TCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>13468-PeCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>12468-PeCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>12389-PeCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>12389-PeCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>12489-PeCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>12479-PeCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>12468-PeCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>123467-HxCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>123479-HxCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>123468-HxCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>124689-HxCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>124679-HxCDD</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>123467-HxCDD</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>1234679-HpCDF</td><td>0.5</td></tr> <tr><td>1234679-HpCDD</td><td>0.5</td></tr> </tbody> </table>	<i>chất/compound</i>	<i>(pg/g dry weight)</i>	2347-TCDF	0.5	1368-TCDF	0.5	1239-TCDF	0.5	1289-TCDF	0.5	1368-TCDD	0.5	1289-TCDD	0.5	1237-TCDD	0.5	1238-TCDD	0.5	13468-PeCDF	0.5	12468-PeCDF	0.5	12389-PeCDF	0.5	12389-PeCDD	0.5	12489-PeCDD	0.5	12479-PeCDD	0.5	12468-PeCDD	0.5	123467-HxCDF	0.5	123479-HxCDF	0.5	123468-HxCDF	0.5	124689-HxCDD	0.5	124679-HxCDD	0.5	123467-HxCDD	1.0	1234679-HpCDF	0.5	1234679-HpCDD	0.5	US.EPA 1613B:1994
<i>chất/compound</i>	<i>(pg/g dry weight)</i>																																																			
2347-TCDF	0.5																																																			
1368-TCDF	0.5																																																			
1239-TCDF	0.5																																																			
1289-TCDF	0.5																																																			
1368-TCDD	0.5																																																			
1289-TCDD	0.5																																																			
1237-TCDD	0.5																																																			
1238-TCDD	0.5																																																			
13468-PeCDF	0.5																																																			
12468-PeCDF	0.5																																																			
12389-PeCDF	0.5																																																			
12389-PeCDD	0.5																																																			
12489-PeCDD	0.5																																																			
12479-PeCDD	0.5																																																			
12468-PeCDD	0.5																																																			
123467-HxCDF	0.5																																																			
123479-HxCDF	0.5																																																			
123468-HxCDF	0.5																																																			
124689-HxCDD	0.5																																																			
124679-HxCDD	0.5																																																			
123467-HxCDD	1.0																																																			
1234679-HpCDF	0.5																																																			
1234679-HpCDD	0.5																																																			
18.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs).</i> <i>Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th><i>chất/ compound</i></th> <th><i>µg/kg</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Naphthalene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>2-Methyl Naphthalene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Acenaphthylene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Acenaphthene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Fluorene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Phenanthrene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Anthracene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Fluoranthrene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Pyrene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Benz[a]anthracene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Chrysene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Benzo[b]fluoranthene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Benzo[k]fluoranthene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Benzo[e]pyrene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Benzo[a]pyrene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Indeno[1,2,3-cd] pyrene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Dibenz[a,h] anthracene</td><td>1.0</td></tr> <tr><td>Benzo[g,h,i]perylene</td><td>1.0</td></tr> </tbody> </table>	<i>chất/ compound</i>	<i>µg/kg</i>	Naphthalene	1.0	2-Methyl Naphthalene	1.0	Acenaphthylene	1.0	Acenaphthene	1.0	Fluorene	1.0	Phenanthrene	1.0	Anthracene	1.0	Fluoranthrene	1.0	Pyrene	1.0	Benz[a]anthracene	1.0	Chrysene	1.0	Benzo[b]fluoranthene	1.0	Benzo[k]fluoranthene	1.0	Benzo[e]pyrene	1.0	Benzo[a]pyrene	1.0	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	1.0	Dibenz[a,h] anthracene	1.0	Benzo[g,h,i]perylene	1.0	SOP.PAH.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C, 3630C, 8270E)										
<i>chất/ compound</i>	<i>µg/kg</i>																																																			
Naphthalene	1.0																																																			
2-Methyl Naphthalene	1.0																																																			
Acenaphthylene	1.0																																																			
Acenaphthene	1.0																																																			
Fluorene	1.0																																																			
Phenanthrene	1.0																																																			
Anthracene	1.0																																																			
Fluoranthrene	1.0																																																			
Pyrene	1.0																																																			
Benz[a]anthracene	1.0																																																			
Chrysene	1.0																																																			
Benzo[b]fluoranthene	1.0																																																			
Benzo[k]fluoranthene	1.0																																																			
Benzo[e]pyrene	1.0																																																			
Benzo[a]pyrene	1.0																																																			
Indeno[1,2,3-cd] pyrene	1.0																																																			
Dibenz[a,h] anthracene	1.0																																																			
Benzo[g,h,i]perylene	1.0																																																			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>			Phương pháp thử <i>Test method</i>
			chất/ <i>compound</i>	Trầm tích/ <i>sediment</i> (µg/kg)	Đất/ <i>soil</i> (µg/ kg)	
20.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs), Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	PCB 8	1.0	1.0	SOP.PCB.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C, 3630C, 8270E)
			PCB 18	1.0	1.0	
			PCB 28	1.0	1.0	
			PCB 52	1.0	1.0	
			PCB 44	1.0	1.0	
			PCB 66	1.0	1.0	
			PCB 81	1.0	1.0	
			PCB 77	1.0	1.0	
			PCB 101	1.0	1.0	
			PCB 123	1.0	1.0	
			PCB 118	1.0	1.0	
			PCB 114	1.0	1.0	
			PCB 105	1.0	1.0	
			PCB 126	1.0	1.0	
			PCB 153	1.0	1.0	
			PCB 138	1.0	1.0	
			PCB 128	1.0	1.0	
			PCB 167	1.0	1.0	
			PCB 156	1.0	1.0	
			PCB 157	1.0	1.0	
			PCB 169	1.0	1.0	
PCB 187	1.0	1.0				
PCB 180	1.0	1.0				
PCB 170	1.0	1.0				
PCB 189	1.0	1.0				
PCB 195	1.0	1.0				
PCB 206	1.0	1.0				
PCB 209	1.0	1.0				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>																																																
21.	<p align="center">Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng một số đồng phân không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non- 2,3,7,8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGCHRMS)</i></p>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">chất/ compound</th> <th align="right">(ng/mẫu/ sample)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2347-TCDF</td><td align="right">0.008</td></tr> <tr><td>1368-TCDF</td><td align="right">0.009</td></tr> <tr><td>1239-TCDF</td><td align="right">0.005</td></tr> <tr><td>1289-TCDF</td><td align="right">0.008</td></tr> <tr><td>1368-TCDD</td><td align="right">0.005</td></tr> <tr><td>1289-TCDD</td><td align="right">0.009</td></tr> <tr><td>1237-TCDD</td><td align="right">0.009</td></tr> <tr><td>1238-TCDD</td><td align="right">0.009</td></tr> <tr><td>13468-PeCDF</td><td align="right">0.008</td></tr> <tr><td>12468-PeCDF</td><td align="right">0.007</td></tr> <tr><td>12389-PeCDF</td><td align="right">0.009</td></tr> <tr><td>12389-PeCDD</td><td align="right">0.008</td></tr> <tr><td>12489-PeCDD</td><td align="right">0.006</td></tr> <tr><td>12479-PeCDD</td><td align="right">0.008</td></tr> <tr><td>12468-PeCDD</td><td align="right">0.009</td></tr> <tr><td>123467-HxCDF</td><td align="right">0.006</td></tr> <tr><td>123479-HxCDF</td><td align="right">0.007</td></tr> <tr><td>123468-HxCDF</td><td align="right">0.008</td></tr> <tr><td>124689-HxCDD</td><td align="right">0.006</td></tr> <tr><td>124679-HxCDD</td><td align="right">0.007</td></tr> <tr><td>123467-HxCDD</td><td align="right">0.008</td></tr> <tr><td>1234679-HpCDF</td><td align="right">0.009</td></tr> <tr><td>1234679-HpCDD</td><td align="right">0.009</td></tr> </tbody> </table>	chất/ compound	(ng/mẫu/ sample)	2347-TCDF	0.008	1368-TCDF	0.009	1239-TCDF	0.005	1289-TCDF	0.008	1368-TCDD	0.005	1289-TCDD	0.009	1237-TCDD	0.009	1238-TCDD	0.009	13468-PeCDF	0.008	12468-PeCDF	0.007	12389-PeCDF	0.009	12389-PeCDD	0.008	12489-PeCDD	0.006	12479-PeCDD	0.008	12468-PeCDD	0.009	123467-HxCDF	0.006	123479-HxCDF	0.007	123468-HxCDF	0.008	124689-HxCDD	0.006	124679-HxCDD	0.007	123467-HxCDD	0.008	1234679-HpCDF	0.009	1234679-HpCDD	0.009	<p align="center">US.EPA Method 23:2008</p>
chất/ compound	(ng/mẫu/ sample)																																																			
2347-TCDF	0.008																																																			
1368-TCDF	0.009																																																			
1239-TCDF	0.005																																																			
1289-TCDF	0.008																																																			
1368-TCDD	0.005																																																			
1289-TCDD	0.009																																																			
1237-TCDD	0.009																																																			
1238-TCDD	0.009																																																			
13468-PeCDF	0.008																																																			
12468-PeCDF	0.007																																																			
12389-PeCDF	0.009																																																			
12389-PeCDD	0.008																																																			
12489-PeCDD	0.006																																																			
12479-PeCDD	0.008																																																			
12468-PeCDD	0.009																																																			
123467-HxCDF	0.006																																																			
123479-HxCDF	0.007																																																			
123468-HxCDF	0.008																																																			
124689-HxCDD	0.006																																																			
124679-HxCDD	0.007																																																			
123467-HxCDD	0.008																																																			
1234679-HpCDF	0.009																																																			
1234679-HpCDD	0.009																																																			
22.	<p align="center">Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs).</i> <i>Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i></p>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">chất/compound</th> <th align="right">ng/mẫu/ sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Naphthalene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>2-Methyl Naphthalene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Acenaphthylene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Acenaphthene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Fluorene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Phenanthrene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Anthracene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Fluoranthrene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Pyrene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Benz[a]anthracene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Chrysene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[b]fluoranthene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[k]fluoranthene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[e]pyrene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[a]pyrene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Indeno[1,2,3-cd] pyrene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Dibenz[a.h] anthracene</td><td align="right">2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[g.h.i]perylene</td><td align="right">2.0</td></tr> </tbody> </table>	chất/compound	ng/mẫu/ sample	Naphthalene	2.0	2-Methyl Naphthalene	2.0	Acenaphthylene	2.0	Acenaphthene	2.0	Fluorene	2.0	Phenanthrene	2.0	Anthracene	2.0	Fluoranthrene	2.0	Pyrene	2.0	Benz[a]anthracene	2.0	Chrysene	2.0	Benzo[b]fluoranthene	2.0	Benzo[k]fluoranthene	2.0	Benzo[e]pyrene	2.0	Benzo[a]pyrene	2.0	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	2.0	Dibenz[a.h] anthracene	2.0	Benzo[g.h.i]perylene	2.0	<p align="center">SOP.PAH.03: 2024 (Ref. US. EPA 3542, 3630C, 8270E)</p>										
chất/compound	ng/mẫu/ sample																																																			
Naphthalene	2.0																																																			
2-Methyl Naphthalene	2.0																																																			
Acenaphthylene	2.0																																																			
Acenaphthene	2.0																																																			
Fluorene	2.0																																																			
Phenanthrene	2.0																																																			
Anthracene	2.0																																																			
Fluoranthrene	2.0																																																			
Pyrene	2.0																																																			
Benz[a]anthracene	2.0																																																			
Chrysene	2.0																																																			
Benzo[b]fluoranthene	2.0																																																			
Benzo[k]fluoranthene	2.0																																																			
Benzo[e]pyrene	2.0																																																			
Benzo[a]pyrene	2.0																																																			
Indeno[1,2,3-cd] pyrene	2.0																																																			
Dibenz[a.h] anthracene	2.0																																																			
Benzo[g.h.i]perylene	2.0																																																			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>																																																								
23.	<p align="center">Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i></p>	<p>chất/compound ng/mẫu/sample</p> <table border="0"> <tr><td>PCB 8</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 18</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 28</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 52</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 44</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 66</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 81</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 77</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 101</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 123</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 118</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 114</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 105</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 126</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 153</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 138</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 128</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 167</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 156</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 157</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 169</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 187</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 180</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 170</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 189</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 195</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 206</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>PCB 209</td><td>2.0</td></tr> </table>	PCB 8	2.0	PCB 18	2.0	PCB 28	2.0	PCB 52	2.0	PCB 44	2.0	PCB 66	2.0	PCB 81	2.0	PCB 77	2.0	PCB 101	2.0	PCB 123	2.0	PCB 118	2.0	PCB 114	2.0	PCB 105	2.0	PCB 126	2.0	PCB 153	2.0	PCB 138	2.0	PCB 128	2.0	PCB 167	2.0	PCB 156	2.0	PCB 157	2.0	PCB 169	2.0	PCB 187	2.0	PCB 180	2.0	PCB 170	2.0	PCB 189	2.0	PCB 195	2.0	PCB 206	2.0	PCB 209	2.0	<p align="center">SOP.PCB.03: 2024 (Ref. US. EPA 3542, 3665, 8270E)</p>
PCB 8	2.0																																																											
PCB 18	2.0																																																											
PCB 28	2.0																																																											
PCB 52	2.0																																																											
PCB 44	2.0																																																											
PCB 66	2.0																																																											
PCB 81	2.0																																																											
PCB 77	2.0																																																											
PCB 101	2.0																																																											
PCB 123	2.0																																																											
PCB 118	2.0																																																											
PCB 114	2.0																																																											
PCB 105	2.0																																																											
PCB 126	2.0																																																											
PCB 153	2.0																																																											
PCB 138	2.0																																																											
PCB 128	2.0																																																											
PCB 167	2.0																																																											
PCB 156	2.0																																																											
PCB 157	2.0																																																											
PCB 169	2.0																																																											
PCB 187	2.0																																																											
PCB 180	2.0																																																											
PCB 170	2.0																																																											
PCB 189	2.0																																																											
PCB 195	2.0																																																											
PCB 206	2.0																																																											
PCB 209	2.0																																																											
24.	<p align="center">Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i></p>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>chất/compound</th> <th>ng/mẫu/ sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Naphthalene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>2-Methyl Naphthalene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Acenaphthylene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Acenaphthene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Fluorene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Phenanthrene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Anthracene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Fluoranthrene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Pyrene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Benz[a]anthracene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Chrysene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[b]fluoranthene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[k] fluoranthene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[e]pyrene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[a]pyrene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Indeno[1,2,3-cd]pyrene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Dibenz[a,h]anthracene</td><td>2.0</td></tr> <tr><td>Benzo[g,h,i]perylene</td><td>2.0</td></tr> </tbody> </table>	chất/compound	ng/mẫu/ sample	Naphthalene	2.0	2-Methyl Naphthalene	2.0	Acenaphthylene	2.0	Acenaphthene	2.0	Fluorene	2.0	Phenanthrene	2.0	Anthracene	2.0	Fluoranthrene	2.0	Pyrene	2.0	Benz[a]anthracene	2.0	Chrysene	2.0	Benzo[b]fluoranthene	2.0	Benzo[k] fluoranthene	2.0	Benzo[e]pyrene	2.0	Benzo[a]pyrene	2.0	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	2.0	Dibenz[a,h]anthracene	2.0	Benzo[g,h,i]perylene	2.0	<p align="center">SOP.PAH.04: 2024 (ref. US.EPA 3542, 3630, 8270E)</p>																		
chất/compound	ng/mẫu/ sample																																																											
Naphthalene	2.0																																																											
2-Methyl Naphthalene	2.0																																																											
Acenaphthylene	2.0																																																											
Acenaphthene	2.0																																																											
Fluorene	2.0																																																											
Phenanthrene	2.0																																																											
Anthracene	2.0																																																											
Fluoranthrene	2.0																																																											
Pyrene	2.0																																																											
Benz[a]anthracene	2.0																																																											
Chrysene	2.0																																																											
Benzo[b]fluoranthene	2.0																																																											
Benzo[k] fluoranthene	2.0																																																											
Benzo[e]pyrene	2.0																																																											
Benzo[a]pyrene	2.0																																																											
Indeno[1,2,3-cd]pyrene	2.0																																																											
Dibenz[a,h]anthracene	2.0																																																											
Benzo[g,h,i]perylene	2.0																																																											

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>																																																						
26.	Trứng <i>Egg</i>	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="center"><i>Chất/compounds</i></th> <th align="center"><i>pg/g lipid</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td align="center">2,3,7,8-TCDD</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">OCDD</td><td align="center">5.0</td></tr> <tr><td align="center">2,3,7,8-TCDF</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td align="center">2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="center">2.5</td></tr> <tr><td align="center">2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="center">2.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">OCDF</td><td align="center">4.0</td></tr> </tbody> </table>	<i>Chất/compounds</i>	<i>pg/g lipid</i>	2,3,7,8-TCDD	0.5	1,2,3,7,8-PeCDD	2.0	1,2,3,4,7,8-HxCDD	2.0	1,2,3,6,7,8-HxCDD	2.0	1,2,3,7,8,9-HxCDD	2.0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2.0	OCDD	5.0	2,3,7,8-TCDF	0.5	1,2,3,7,8-PeCDF	1.5	2,3,4,7,8-PeCDF	1.5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	2.0	1,2,3,6,7,8-HxCDF	2.0	1,2,3,7,8,9-HxCDF	2.5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	2.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	2.0	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2.0	OCDF	4.0	US.EPA 1613B:1994																		
<i>Chất/compounds</i>	<i>pg/g lipid</i>																																																									
2,3,7,8-TCDD	0.5																																																									
1,2,3,7,8-PeCDD	2.0																																																									
1,2,3,4,7,8-HxCDD	2.0																																																									
1,2,3,6,7,8-HxCDD	2.0																																																									
1,2,3,7,8,9-HxCDD	2.0																																																									
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2.0																																																									
OCDD	5.0																																																									
2,3,7,8-TCDF	0.5																																																									
1,2,3,7,8-PeCDF	1.5																																																									
2,3,4,7,8-PeCDF	1.5																																																									
1,2,3,4,7,8-HxCDF	2.0																																																									
1,2,3,6,7,8-HxCDF	2.0																																																									
1,2,3,7,8,9-HxCDF	2.5																																																									
2,3,4,6,7,8-HxCDF	2.5																																																									
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	2.0																																																									
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2.0																																																									
OCDF	4.0																																																									
27.	Thịt gia cầm, thịt chăn nuôi <i>Poultry, Livestock meat</i>	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="center"><i>chất/compound</i></th> <th align="center"><i>Thịt gia cầm/ poultry (pg/g mẫu/ sample)</i></th> <th align="center"><i>Thịt chăn nuôi / Livestock meat (pg/g mẫu/ sample)</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td align="center">2,3,7,8-TCDD</td><td align="center">0.5</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="center">2.5</td><td align="center">4.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="center">1.5</td><td align="center">2.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="center">2.0</td><td align="center">2.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="center">1.5</td><td align="center">3.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td align="center">2.0</td><td align="center">2.0</td></tr> <tr><td align="center">OCDD</td><td align="center">5.0</td><td align="center">3.5</td></tr> <tr><td align="center">2,3,7,8-TCDF</td><td align="center">0.5</td><td align="center">0.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="center">1.5</td><td align="center">3.0</td></tr> <tr><td align="center">2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="center">2.0</td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="center">1.0</td><td align="center">1.0</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="center">1.5</td><td align="center">2.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="center">2.0</td><td align="center">2.5</td></tr> <tr><td align="center">2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="center">1.5</td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="center">1.5</td><td align="center">1.5</td></tr> <tr><td align="center">1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="center">2.0</td><td align="center">3.0</td></tr> <tr><td align="center">OCDF</td><td align="center">2.0</td><td align="center">3.5</td></tr> </tbody> </table>	<i>chất/compound</i>	<i>Thịt gia cầm/ poultry (pg/g mẫu/ sample)</i>	<i>Thịt chăn nuôi / Livestock meat (pg/g mẫu/ sample)</i>	2,3,7,8-TCDD	0.5	0.5	1,2,3,7,8-PeCDD	2.5	4.0	1,2,3,4,7,8-HxCDD	1.5	2.5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	2.0	2.5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	1.5	3.0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2.0	2.0	OCDD	5.0	3.5	2,3,7,8-TCDF	0.5	0.5	1,2,3,7,8-PeCDF	1.5	3.0	2,3,4,7,8-PeCDF	2.0	1.5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	1.0	1.0	1,2,3,6,7,8-HxCDF	1.5	2.5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	2.0	2.5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	1.5	1.5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1.5	1.5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2.0	3.0	OCDF	2.0	3.5	US.EPA 1613B:1994
<i>chất/compound</i>	<i>Thịt gia cầm/ poultry (pg/g mẫu/ sample)</i>	<i>Thịt chăn nuôi / Livestock meat (pg/g mẫu/ sample)</i>																																																								
2,3,7,8-TCDD	0.5	0.5																																																								
1,2,3,7,8-PeCDD	2.5	4.0																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDD	1.5	2.5																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDD	2.0	2.5																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDD	1.5	3.0																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2.0	2.0																																																								
OCDD	5.0	3.5																																																								
2,3,7,8-TCDF	0.5	0.5																																																								
1,2,3,7,8-PeCDF	1.5	3.0																																																								
2,3,4,7,8-PeCDF	2.0	1.5																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDF	1.0	1.0																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDF	1.5	2.5																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDF	2.0	2.5																																																								
2,3,4,6,7,8-HxCDF	1.5	1.5																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1.5	1.5																																																								
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2.0	3.0																																																								
OCDF	2.0	3.5																																																								

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

TT	Tên sản phẩm. vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Trứng <i>Egg</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	<p align="center">chất/compound (pg/g lipid)</p> PCB 8 20.0 PCB 18 20.0 PCB 28 20.0 PCB 52 20.0 PCB 44 20.0 PCB 66 20.0 PCB 81 20.0 PCB 77 20.0 PCB 101 20.0 PCB 123 20.0 PCB 118 20.0 PCB 114 20.0 PCB 105 20.0 PCB 126 20.0 PCB 153 20.0 PCB 138 20.0 PCB 128 20.0 PCB 167 20.0 PCB 156 20.0 PCB 157 20.0 PCB 169 20.0 PCB 187 20.0 PCB 180 20.0 PCB 170 20.0 PCB 189 20.0 PCB 195 20.0 PCB 206 20.0 PCB 209 20.0	SOP.PCB.06: 2024 (Ref. US. EPA 3545A, 3665, 8270E)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1377

Ghi chú/Note:

- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- SOP.DIO., SOP.PAH., SOP.OCP., SOP.PCB.: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/
Laboratory developed method
- Ref: Phương pháp tham khảo/ *Reference method.*
- Trường hợp Phòng thí nghiệm trọng điểm nghiên cứu về Dioxin (Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Phòng thí nghiệm trọng điểm nghiên cứu về Dioxin (Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Key laboratory for Dioxin Research (Center for High Technology Research and Development) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

